

UBND QUẬN BÌNH THẠNH

BẢNG TỔNG HỢP KHẨU PHẦN DINH DƯỠNG TRONG TUẦN

TRƯỜNG MẦM NON 24B

Từ ngày :13/01/2025 đến ngày 17/01/2025

Nhóm trẻ: Nhóm mẫu giáo (37-72 tháng)

Số TT	Tên thực phẩm	Thứ	2	3	4	5	6	Cộng (kg)	BQ 1 suất (g)/ngày	Đạm		Béo		Đường	Calo	Tên Thực đơn
		Ngày	13/01	14/01	15/01	16/01	17/01	5		Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật			
		Số suất	218	225	227	225	215	1110								
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	phô mai		0.2					0.2	0.18		0.04		0.04		0.56	Thứ 2: 13/01/2025
2	Sữa chua (yaourt)		13.08					13.08	11.78	0.4		0.44		0.43	7.52	Bữa trưa: CƠM
3	Gạo tẻ		15.5	15.5	15.5	15.5		62	55.86		4.38		0.55	42.07	195.61	Bữa trưa (2): gà roty dừa tươi nước tương, ngũ vị hương
4	Hành củ tươi		0.18	0.18	0.18	0.18	0.08	0.8	0.72		0.01			0.03	0.17	Bữa trưa (3): canh bí xanh tôm tươi
5	Tỏi		0.18	0.18	0.18	0.18		0.72	0.65		0.03			0.13	0.66	Bữa trưa (4): Sữa chua
6	Đường cát		2.5	2.5	2.5	2.5	1.5	11.5	10.36		0.11			9.78	40.56	Bữa trưa (5): Pho mai
7	Muối		0.5	1	0.5	0.5	0.25	2.75	2.48							Bữa xế: Bún cá điều hồng bông cải xanh, nấm linh chi
8	Ngô ri		0.18	0.18	0.18	0.18	0.08	0.8	0.72		0.02			0.01	0.1	Bữa xế (2): sữa Vussure gold A+
9	Hành lá		0.18	0.18	0.18	0.18	0.08	0.8	0.72		0.01			0.03	0.15	Thứ 3: 14/01/2025
10	Nước mắm Hồng Hạnh		0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	2	1.8	0.41				0.02	1.74	Bữa trưa: CƠM
11	Dầu ăn		0.8	1	1	0.4	0.5	3.7	3.33				3.26		30.36	Bữa trưa (2): cá chẽm sốt cà chua, hành tây
12	Bí đao (bí xanh)		9					9	8.11		0.04			0.21	1.02	Bữa trưa (3): canh cải dún thịt heo
13	Tôm bạc		3				3		5.41	0.81		0.04		0.04	3.88	Bữa trưa (4): Dưa hấu
14	Nước tương		0.8					0.8	0.72		0.06			0.03	0.36	Bữa trưa (5): BẦU LƯỢC
15	Ngũ vị hương		0.15					0.15	0.14		0.01			0.08	0.39	Bữa xế: sữa Vussure gold A+

Số TT	Tên thực phẩm	Thứ	2	3	4	5	6	Cộng (kg)	BQ 1 suất (g)/ngày	Dạm		Béo		Đường	Calo	Tên Thực đơn
		Ngày	13/01	14/01	15/01	16/01	17/01	5		Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật			
		Số suất	218	225	227	225	215	1110								
16	Ức gà phi lê		10					10	9.01	1.86		1.2			18.81	Bữa xế (2): nui sao giò heo su hào, khoai tây, cà rốt
17	Dừa xiêm		4					4	3.6		0.01			0.17	0.8	Thứ 4: 15/01/2025
18	Bún khô		6.5				15	21.5	19.37		0.54		0.06	5.58	25.62	Bữa trưa: CƠM
19	Cá diêu hồng		3.8					3.8	3.42	0.6		0.12		0.11	3.96	Bữa trưa (2): Bò bằm sốt đậu hũ non, gấc
20	Bông cải xanh		2					2	1.8		0.13		0.05	0.33	2.38	Bữa trưa (3): canh đu đủ giò heo
21	Nấm linh chi		0.8			0.8		1.6	1.44		0.08		0.01	0.04	0.57	Bữa trưa (4): Chuối cau
22	Sữa Vus-sure Gold A+		8	6.7	8.5	5.8	7	36	32.43	3.31		4.54		13.95	113.03	Bữa trưa (5): bí đỏ um
23	Bầu			2				2	1.8		0.01			0.04	0.21	Bữa xế: sữa Vussure gold A+
24	Dưa hấu			11.3				11.3	10.18		0.06		0.01	0.15	0.95	Bữa xế (2): BÁNH MỠ SOCOLA
25	Cải dúng			8				8	7.21		0.1		0.03	0.12	1.1	Thứ 5: 16/01/2025
26	Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi			2		8		10	9.01	1.47		1.91			23.79	Bữa trưa: CƠM
27	Cà chua			6		5	7	18	16.22		0.09		0.04	0.74	3.74	Bữa trưa (2): tôm thịt rim nấm linh chi đậu tibo
28	Hành tây			3			1.5	4.5	4.05		0.06			0.31	1.57	Bữa trưa (3): Bánh flan
29	Cá chẽm			7				7	6.31	1.12		0.29		0.02	7.42	Bữa trưa (4): trứng gà luộc
30	Khoai tây			2				2	1.8		0.03			0.34	1.53	Bữa trưa (5): canh cải thảo thịt heo
31	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			2				2	1.8		0.02			0.14	0.72	Bữa xế: sữa Vussure gold A+
32	Su hào			2				2	1.8		0.04			0.11	0.62	Bữa xế (2): bún cá thu cà chua, thơm, rau thơm
33	Chân giò (không kể xương)			3	3			6	5.41	0.68		0.8			10.22	Thứ 6: 17/01/2025
34	Nui sao			3				3	2.7		0.29		0.01	1.98	9.44	Bữa trưa: bún cá hồi cà chua, hành tây, rau thơm, hành ngò

Số TT	Tên thực phẩm	Thứ	2	3	4	5	6	Cộng (kg)	BQ 1 suất (g)/ngày	Đạm		Béo		Đường	Calo	Tên Thực đơn
		Ngày	13/01	14/01	15/01	16/01	17/01	5		Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật			
		Số suất	218	225	227	225	215	1110								
35	Bí ngô (bí đỏ)				1.5			1.5	1.35					0.07	0.32	Bữa trưa (2): Bánh Pudding bắp
36	Chuối cau				12			12	10.81		0.02		0.01	0.36	1.62	Bữa trưa (3): Thanh long
37	Đu đủ xanh				9			9	8.11		0.05			0.39	1.8	Bữa xế: sữa Vussure gold A+
38	Gấc				1.5			1.5	1.35		0.01		0.02	0.03	0.35	Bữa xế (2): Bánh mì phô mát sữa
39	Đậu hủ non (Tàu hủ non)				4			4	3.6		0.38		0.19	0.02	3.45	
40	Thịt bò				8.5			8.5	7.66	1.95		0.88			16.23	
41	Bánh ngọt				27			27	24.32		1.67		1.02	13.8	72.91	
42	Bánh Plan Caramel					11.25		11.25	10.14		0.43		0.28		4.4	
43	Cải thảo					8		8	7.21		0.05			0.14	0.76	
44	trứng gà ta					0.3		0.3	0.27	0.03		0.02			0.35	
45	Đậu tí bo					0.8		0.8	0.72		0.05			0.08	0.51	
46	Rau thơm các loại					0.08	0.08	0.16	0.14					0.01	0.03	
47	Thơm (Dứa)					2		2	1.8		0.01			0.12	0.53	
48	Cá thu					3		3	2.7	0.32		0.18			2.95	
49	Bún khô Safoco					5.2		5.2	4.68		0.27			3.54	15.62	
50	Thanh long						12	12	10.81		0.15			1.17	5.4	
51	Bánh Pudding						10.75	10.75	9.68		0.32		0.32	2	12.49	
52	Cá hồi						4	4	3.6	0.49		0.12			3.11	
53	Bánh mì ngọt						16	16	14.41		1.13		1.12	2.38	24.78	
Tổng số tiền chi trong tuần :		39,817,661		Tổng cộng:						13.43	10.7	10.56	7.05	101.11	677.2	
Bình quân 1 suất :		35,871.77		Định mức 1 ngày:						27.04	18.03	25.83	11.07	193.17	726	
Giá thành 1 calo :		52.97		Tỉ lệ từng loại (%):						49.68	59.36	40.86	63.66	52.34	51.3	

Số TT	Tên thực phẩm	Thứ	2	3	4	5	6	Cộng (kg)	BQ 1 suất (g)/ngày	Đạm		Béo		Đường	Calo	Tên Thực đơn
		Ngày	13/01	14/01	15/01	16/01	17/01	5		Động vật	Thực vật	Động vật	Thực vật			
		Số suất	218	225	227	225	215	1110								
Động vật - thực vật (%):										55.66	44.34	59.96	40.04			
Tỉ lệ đạt (%):										53.55		47.7		52.34	51.3	
Cơ cấu áp dụng:										14		26		60		
Tỉ lệ P:L:G (%):										14.61		24.17		61.21		

Người Lập Bảng



Vũ Thị Anh Lan

Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Kim Mai